

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 79 /2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 31 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng
năm 2015 trên địa bàn tỉnh Kon Tum****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 53/TTr-SXD ngày 26/12/2014 (kèm theo Công văn số 2757/STC-QLCSG ngày 17/12/2014 của Sở Tài chính và Báo cáo số 323/BC-STP ngày 25/12/2015 của Sở Tư pháp),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2015 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng quy định tại Điều 1 áp dụng cho các đối tượng sau:

a. Các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013.

b. Áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh nhà ở, tính thuế và các loại phí, lệ phí có liên quan đến nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Không áp dụng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp:

a. Các loại nhà có vật liệu trang trí cao cấp, các công trình cổ.

b. Các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, am, chùa có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật thẩm mỹ cao.

3. Trường hợp công trình, vật kiến trúc không có trong Bảng đơn giá thì chủ đầu tư lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán theo thực tế, được cơ quan chức năng thẩm định và đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 29/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giao Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải tổ chức hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

- Xây dựng Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01/01 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hùng

PHỤ LỤC

Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2015 trên địa bàn tỉnh Kon Tum*(Kèm theo Quyết định số 79/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014**của UBND tỉnh Kon Tum)***I. Đơn giá nhà, công trình xây dựng:**

STT	Nhà, công trình xây dựng, tính chất, kết cấu và sử dụng VLXD	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
Nhà ở gia đình				
1	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men Ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái sân thượng BTCT có mái che lợp tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	4.959.930	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà ở, biệt thự... có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà trong Bảng đơn giá có trần nhà cao 3.6m, cứ 1 cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4.5m.
2	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men Ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Sàn mái sân thượng bằng BTCT.	đồng/m ² xây dựng	4.604.090	
3	Nhà ở 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Sàn mái sân thượng bằng BTCT.	đồng/m ² xây dựng	4.186.270	
4	Nhà ở 1 tầng, móng trụ bê tông, móng tường xây đá. Nền lát gạch men Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Máng thượng, sảnh BTCT. Mái lợp tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	3.708.470	

5	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch men, Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Máng thượng, sành BTCT, mái giả dán ngói mũi hài. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	3.443.410	
6	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch men, Ceramic. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Máng thượng, sành BTCT. Mái lợp ngói hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	3.391.950	
7	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	2.400.600	
8	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mặt trước trang trí ốp gạch men hoặc trát đá rửa, có sành, ô văng hoặc sênô tạo mái giả dán ngói mũi hài. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	2.121.760	Nhà trong Bảng đơn giá có trần nhà cao 3,6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4.5m.
9	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Có sành, ô văng hoặc sênô. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² xây dựng	2.001.290	
10	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Nền láng vữa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.779.350	
11	Nhà ở 1 tầng, móng xây đá hoặc gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.635.730	

12	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền lát gạch thẻ hoặc gạch Bát Tràng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.475.900	
13	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.300.710	
14	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.174.910	
15	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung cột gỗ. Nền đất, tường xây gạch, quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.154.600	
16	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền láng vữa xi măng, tường gỗ ván, cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tôn kẽm.	đồng/m ² xây dựng	1.123.240	
17	Nhà ở 1 tầng, móng xây gạch. Khung gỗ tròn hoặc xẻ, kèo gỗ. Nền đất, tường xây gạch vữa vôi. Cửa gỗ ván. Trần gỗ ván ép. Mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.007.800	
18	Nhà ở 1 tầng có gác lửng (cao ≥ 2,5m), ngoài đơn giá nhà theo kết cấu còn cộng thêm phần gác lửng:			
	- Gác lửng là sàn BTCT dày ≥ 7cm, dầm đỡ BTCT:			
	+ Sàn gác lát gạch men, tường bả ma tít, sơn vôi	đồng/m ² xây dựng	1.312.300	
	+ Sàn gác lát gạch hoa xi măng, tường quét vôi		1.079.860	
	+ Sàn gác láng vữa xi măng, tường quét vôi		942.920	
	- Gác lửng là sàn gỗ, ván dày ≥ 2cm, dầm đỡ gỗ:			
	+ Tường xây gạch, bả ma tít, sơn vôi	đồng/m ² xây dựng	797.620	
	+ Tường xây gạch, quét vôi		524.260	
+ Tường gỗ ván	241.550			
19	Nhà sàn: Sàn, dầm, khung: BTCT, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn. Mặt trước có trang trí hoặc điêu khắc, chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.022.690	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà sàn, có tính chất và kết cấu tương tự.
20	Nhà sàn: Sàn, dầm, khung: BTCT, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.854.150	
21	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.685.630	
22	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường tre nửa hoặc lồ ô, khung BTCT, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.236.770	

23	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn	đồng/m ² xây dựng	1.148.430	
24	Nhà sàn: Sàn gỗ, tường gỗ, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.003.050	
25	Nhà sàn: Sàn nửa, tường ván, khung gỗ tạp, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	776.340	
26	Nhà sàn: Sàn nửa, vách nửa hoặc lò ô, khung gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	731.200	
27	Nhà sàn: Sàn nửa, vách nửa hoặc lò ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	632.120	
28	Nhà sàn dạng kho trên nương rẫy: Cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	480.320	
29	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.626.390	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà tầng, có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà trong Bảng đơn giá có chiều cao một tầng là 3.6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng.
30	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.433.210	Chiều cao tối thiểu 3m, chiều cao tối đa 4.5m.
31	Nhà ở 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rửa. Trần ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	3.262.680	
32	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên	đồng/m ² sàn	4.406.110	

	sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh.			
33	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Mặt trước có trang trí. Mái lợp tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.005.540	
34	Nhà ở 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền, sàn láng vữa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kính. Mặt trước ốp gạch men trang trí hoặc trát đá rữa. Trần ván ép hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	3.269.790	
35	Nếu nhà không có trần hoặc chưa đóng trần, thì lấy đơn giá nhà theo kết cấu và sử dụng vật liệu, trừ đơn giá trần:			
	- Trần simili	đồng/m ² xây dựng	424.720	
	- Trần Lambri gỗ		696.000	
	- Trần thạch cao		260.580	
	- Trần gỗ ván		186.770	
	- Trần ván ép, tấm nhựa hoặc tole		122.950	
- Trần cốt ép, tre, nứa	92.070			
36	Đơn giá của kết cấu riêng lẻ nền nhà:			
	- Nền lát đá hoa cương hoặc granit	đồng/m ² xây dựng	558.000	
	- Nền lát gạch men, ceramic		307.680	
	- Nền lát gạch hoa xi măng		170.000	
	- Nền láng vữa xi măng		94.000	
	- Nền lát gạch Bát Tràng		144.110	
	- Nền lát gạch đất nung, đan bê tông		125.000	
- Nền đắp đất	36.450			
37	Đơn giá các cấu kiện hoàn thiện khác:			
	- Quét vôi tường	đồng/m ² xây dựng	21.500	
	- Quét vôi nhà mái BTCT		25.600	
	- Sơn ma tít tường		205.000	
	- Sơn ma tít nhà mái BTCT		250.000	
	- Ốp gạch men, ceramic, đá rửa	đồng/m ²	150.000	
	- Ốp gỗ chân tường		250.000	
	- Trát tường vữa xi măng		59.000	
	- Mái tôn lạnh		146.800	
	- Mái ngói Phú Phong		100.000	
	- Mái Ngói Đồng Tâm, Thái Lan, Nip Pon		225.000	
	- Đóng ốp tôn bên ngoài tường nhà		90.000	
	- Mái tôn kẽm		96.000	
- Ốp đá tự nhiên: Đá Phước Lý	83.000			

	- Ốp đá tự nhiên: Đá vàng, đen 10×20	đồng/m ²	193.000	
	- Mái lợp Tranh		90.000	
38	Đơn giá nhà ở tái định cư tập trung	đồng/m ² xây dựng	2.400.600	Để làm cơ sở tính suất tái định cư tối thiểu
Nhà bếp				
39	Nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.206.490	Vận dụng được cho các loại nhà tạm có tính chất và kết cấu tương tự. Nhà bếp trong Bảng đơn giá cao 3.3m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đồng/m ² xây dựng. Chiều cao tối thiểu 2.7m, chiều cao tối đa 4.2m.
40	Nền láng vữa xi măng. Tường xây gạch, quét vôi, khung gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		1.099.850	
41	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp ngói hoặc tôn.		714.010	
42	Nền láng vữa xi măng, khung gỗ, vách ván gỗ. Mái lợp tranh.		593.480	
43	Sàn tre nửa, vách ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		559.030	
44	Nền đất, vách tôn hay lưới B40, mái lợp ngói hoặc tôn.		466.580	
45	Nền đất, vách tre nửa, mái lợp ngói hoặc tôn.		376.460	
46	Nền vách đất, cột gỗ, mái lợp tranh.		204.080	
47	Che tạm sơ sài.		54.240	
Nhà kho				
48	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi. Cửa panô gỗ hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.244.470	Vận dụng được cho các loại nhà quán, ki ốt... có tính chất và kết cấu tương tự.
49	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ ván hoặc sắt kéo. Mái lợp ngói hoặc tôn.		974.860	
50	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch Bát Tràng, cột gỗ, tường gỗ ván, cửa gỗ ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		899.840	
51	Móng xây đá hoặc gạch, nền lát gạch thẻ hoặc gạch Bát Tràng, tường cốt ép, cột gỗ, cửa ván, mái lợp ngói hoặc tôn.		800.880	
52	Nền đất, vách ván, cột gỗ, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		669.290	
53	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nửa, vách tre nửa hoặc cốt ép, cửa tre nửa, mái lợp ngói hoặc tôn.		573.800	
54	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, tường ván, nền đất, cửa gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn.		474.330	
55	Nhà kho trên nương rẫy, cột gỗ, sàn tre nửa, vách tre nửa hoặc cốt ép, mái lợp tranh.		442.320	

Nhà vệ sinh, nhà tắm				
56	Móng xây đá hoặc BTCT, nền lát gạch men. Tường, trụ xây gạch, sơn vôi ốp gạch men, cửa panô gỗ. Mái bằng BTCT. Thiết bị vệ sinh cao cấp. Có hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thấm hoàn chỉnh.	đồng/m ² xây dựng	4.526.340	Vận dụng được cho các loại nhà tắm có tính chất và kết cấu tương tự
57	Móng xây đá hoặc gạch, nền láng vữa xi măng. Tường, trụ xây gạch, quét vôi ốp gạch men, cửa gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói hoặc tôn. Thiết bị vệ sinh loại thường, có hệ thống cấp thoát nước, hầm tự hoại, giếng thấm hoàn chỉnh.		3.011.180	
58	Nền lát gạch thẻ, tường, trụ xây gạch, quét vôi cửa ván hoặc cửa nhựa, mái lợp ngói hoặc Fibrôximăng.	đồng/m ² xây dựng	1.291.620	Nhà vệ sinh trong Bảng đơn giá cao 3,3m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng.
59	Nhà vệ sinh, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, mái lợp tôn.		490.000	
60	Nhà vệ sinh xây gạch dạng nhà xí 2 ngăn, nền lát gạch, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.		598.610	
61	Nhà nền đất, vách ván, mái lợp tranh.		469.300	Chiều cao tối thiểu 2.7m, chiều cao tối đa 4.2m
Chuồng trại				
62	Chuồng dê dạng kiên cố: Nền bê tông; móng, trụ, dầm BTCT. Móng bằng xây đá hộc. Tường xây gạch bao quanh, xây trát vữa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân xây gạch, trát vữa xi măng. Sàn gỗ ván cách nền. Kết cấu đỡ mái (vì kèo, xà gồ) thép hình. Mái lợp tôn hoặc ngói máy.	đồng/m ² xây dựng	2.666.280	Vận dụng được cho tất cả các loại chuồng trại có tính chất và kết cấu tương tự
63	Chuồng bò dạng kiên cố: Nền bê tông; móng, trụ, dầm BTCT. Móng bằng xây đá hộc. Tường xây gạch bao quanh, xây trát vữa xi măng, quét vôi. Có hệ thống mương thoát phân, hố chứa phân xây gạch, trát vữa xi măng. Kết cấu đỡ mái (vì kèo, xà gồ) thép hình. Mái lợp tôn hoặc ngói máy.		2.602.850	
64	Chuồng bò, nền xi măng, khung gỗ, mái ngói		363.560	
65	Chuồng bò, nền đất, khung gỗ, mái ngói hoặc tôn		299.560	
66	Chuồng bò, nền đất, khung gỗ, mái lợp tranh		113.690	
67	Chuồng lợn, móng, tường xây gạch, nền xi măng mái lợp Fibrôximăng		676.350	
68	Chuồng lợn, móng, tường xây gạch, nền xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn		622.110	

69	Chuông lợp, nền xi măng, cột gỗ, vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn		459.320	
70	Chuông lợp, nền đất, vách ván, mái lợp ngói		303.820	
71	Chuông lợp nền đất, cột gỗ, vách ván, mái lợp tranh		213.910	
72	Chuông gà, sàn gỗ, vách gỗ, mái lợp tôn		212.860	
73	Chuông gà, nền đất, khung vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn		132.360	
74	Chuông vịt, nền xi măng, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái		110.000	
75	Chuông vịt, nền đất, cột gỗ, vách tôn hoặc ván, không mái		70.000	
76	Chuông gà, vịt che tạm sơ sài		51.670	
Nhà làm việc – Nhà công cộng				
77	Nhà làm việc 1 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh	đồng/m ² sàn	5.183.740	
78	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực. xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	3.652.250	Vận dụng được cho các loại nhà công thự, công sở, công vụ... có tính chất và kết cấu tương tự.
79	Nhà làm việc 1 tầng: Móng xây đá hoặc gạch. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường chịu lực, xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	2.120.760	Nhà có chiều cao các tầng cao 3.6m, cứ 1cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 2.500 đồng/m ² xây dựng.
80	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch	đồng/m ² sàn	5.055.610	Chiều cao tối

	men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh			thiếu 3.3m, chiều cao tối đa 4.5m
81	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.588.200	
82	Nhà làm việc 2 tầng, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	3.877.620	
83	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch men ceramic. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi, ốp gạch men chân tường hoặc đóng lambri gỗ. Cửa panô gỗ hoặc nhôm kính. Sử dụng nhiều vật liệu trang trí. Mặt trước có sảnh ô văng ốp ngói vẩy mũi hài, dán phù điêu hoa văn, ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Trên sàn mái BTCT có mái che lợp tôn lạnh	đồng/m ² sàn	4.971.380	
84	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, bả matic, sơn vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần simili hoặc thạch cao. Mặt trước ốp gạch men hoặc trát đá rửa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.369.680	
85	Nhà làm việc 3 tầng trở lên, khung chịu lực: Móng, trụ, dầm, sàn mái, máng thượng, sảnh đón bằng BTCT. Nền lát gạch hoa xi măng. Tường xây gạch vữa xi măng, quét vôi. Cửa panô gỗ kính hoặc sắt kính. Trần gỗ ván hoặc tấm nhựa. Mái lợp ngói máy hoặc tôn kẽm.	đồng/m ² sàn	3.824.730	
Nhà trực, bảo vệ - Nhà ở tập thể - Nhà trẻ mẫu giáo				
86	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền lát gạch men, tường xây gạch, sơn vôi, cửa panô gỗ kính, sàn mái BTCT hoặc lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	2.996.800	
87	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền lát gạch hoa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	2.398.430	Vận dụng được cho các loại nhà có

88	Nhà trực, bảo vệ (trệt, 1 tầng), nền láng vữa xi măng, tường xây gạch, quét vôi, cửa sắt kính, mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	2.051.760	tính chất và kết cấu tương tự
Nhà kho - Cửa hàng - Hội trường - Ga ra xe				
89	Nhà kho, khung BTCT, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	2.066.580	Vận dụng được cho các loại nhà có tính chất và kết cấu tương tự Nhà có chiều cao 3.3m, cứ 1 cm cao hơn hoặc thấp hơn thì tăng hoặc giảm 1.800 đồng/m ² xây dựng, chiều cao tối thiểu 3.3m, chiều cao tối đa 4.5m.
90	Nhà kho, khung sắt, tường xây, nền láng vữa xi măng, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.881.910	
91	Nhà kho, tường xây, nền lát gạch thẻ, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.758.800	
92	Cửa hàng, móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván, máng thượng, mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	1.729.420	
93	Hội trường, nhà ăn tập thể: Móng xây đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, trần gỗ ván hoặc tấm nhựa, mái lợp ngói.	đồng/m ² xây dựng	2.563.820	
94	Ga ra ô tô, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hay tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.678.000	
Nhà rộng				
95	Sàn, dầm, khung BTCT, tường xây gạch sơn vôi, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.919.690	Vận dụng được cho các loại nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa... có tính chất và kết cấu tương tự
96	Sàn gỗ, dầm, khung BTCT, vách gỗ ván, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.714.920	
97	Sàn gỗ, tường gỗ ván, khung gỗ, mái lợp tôn. Mặt trước có trang trí họa tiết hoa văn hoặc điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.204.040	
98	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tôn, mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ.	đồng/m ² xây dựng	2.004.520	
99	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh. Mặt trước có trang trí điêu khắc chạm trổ	đồng/m ² xây dựng	1.753.470	
100	Sàn gỗ, vách tre nứa hoặc lồ ô, khung gỗ, mái lợp tranh.	đồng/m ² xây dựng	1.623.820	
Trường học				
101	Móng đá, nền láng vữa xi măng, tường xây gạch quét vôi, mái lợp ngói hoặc tôn.	đồng/m ² xây dựng	1.544.900	
102	Móng đá, nền lát gạch thẻ, tường xây gạch quét vôi, mái lợp tranh tre nứa lá.	đồng/m ² xây dựng	800.000	
Bể nước				
103	Bể đúc BTCT, nền BTCT láng vữa xi	đồng/m ²	1.154.570	Tính không thu

	măng	xây bê		hồi vật liệu
104	Bê xây gạch, khung kiềng BTCT, nền đổ bê tông lót láng vữa xi măng		974.240	
105	Bê thành xây gạch, móng xây đá hộc đá chẻ. Nền lát gạch, láng vữa xi măng.		793.900	
106	Bê thành xây gạch, nền lát gạch. Nền, thành láng vữa xi măng.		613.560	
107	a. Hầm Bioga, $V \leq 2m^3$	đồng/m ³	1.375.000	
	b. Hầm Bioga, $V > 2m^3$	đồng/m ³	2.017.000	
	c. Giếng thăm, hầm rút có xây miệng	đồng/m ³	279.000	
	d. Hầm tự hoại	đồng/m ³	2.151.200	
Mái hiên				
108	Khung thép, dàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn lạnh	đồng/m ² xây dựng	701.400	Vận dụng được cho tất cả các loại nhà mái vòm, mái che, nhà để xe máy, xe ô tô... có tính chất và kết cấu tương tự
109	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn lạnh		630.760	
110	Khung thép, dàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm		592.320	
111	Khung thép, dàn thép, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn nhựa		583.620	
112	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn kẽm		574.910	
113	Khung thép, dàn thép, nền lát gạch thẻ (gạch Bát Tràng), mái lợp tôn nhựa		522.430	
114	Khung gỗ, dàn gỗ, nền láng vữa xi măng, mái lợp tôn kẽm		506.040	
115	Khung gỗ, dàn gỗ, nền đất, mái lợp tôn kẽm		336.150	
116	Khung gỗ, dàn gỗ, nền đất, mái lợp tranh	221.320		
Cổng - Tường rào - Bể hiệu				
117	a. Trụ (cổng) đúc BTCT	đồng/m ³	2.178.500	Tính không thu hồi vật liệu
	b. Trụ (cổng) xây gạch		1.625.870	
118	a. Cổng sắt đầy mở: Khung sắt, song sắt	đồng/m ²	595.390	
	b. Cổng sắt đầy mở: Khung sắt, lưới B40	đồng/m ²	350.000	
119	Cổng song gỗ, cánh đầy mở	đồng/m ²	250.000	
120	Tường rào xây gạch, cao bình quân 1,5m, có trang trí cầu kỳ	đồng/m _d	597.450	
121	Tường rào xây gạch, cao bình quân 1,5m, có trang trí bình thường		495.850	
122	Tường rào xây gạch, song sắt tròn, hộp cao bình quân 1,5m		429.260	
123	Hàng rào lưới B40 cọc sắt, cao 1,5m		285.110	
124	Hàng rào lưới B40 cọc gỗ, cao 1,5m		216.220	

125	Hàng rào trụ xây gạch, khung lưới B40 cao bình quân 1,5m		267.950	
126	Hàng rào trụ bê tông vuông 15×15, khung lưới B40 cao bình quân 1,5m		262.030	
127	Hàng rào kẽm gai cọc sắt, cao bình quân 1,5m		225.400	
128	Hàng rào kẽm gai ô vuông 15×15, trụ bê tông vuông 15×15, cao bình quân 1,5m		210.030	
129	Hàng rào kẽm gai ô vuông 15×15, cọc gỗ, cao bình quân 1,5m		155.090	
130	Hàng rào hàng gỗ tròn, cao bình quân 1m		29.770	
131	Hàng rào le, nửa, cao bình quân 1m		19.130	
132	Hàng rào kẽm gai: - Vườn nhà		43.660	
	- Rẫy ruộng		30.570	
	Hàng rào tre gỗ: - Vườn nhà		38.100	
	- Rẫy ruộng		26.660	
Giếng nước: Đường kính Ø = 1 m, sâu bình quân 15m				
133	Giếng đúc buy BTCT, nền bê tông lót, láng vữa xi măng		944.300	Tính không thu hồi vật liệu
134	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền láng vữa xi măng		538.720	
135	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền lát gạch thẻ	đồng/m _s	515.350	
136	Giếng không đúc buy, xây thành bằng gạch, nền đất		511.900	
137	Giếng không đúc buy, không xây thành, nền đất		450.000	
Giếng khoan (của hộ gia đình tư nhân, sâu trung bình s ≤ 100m, giếng có nước, đang sử dụng phục vụ sinh hoạt, sản xuất): Chi phí bao gồm công lắp đặt + hao phí thiết bị dụng cụ khi tháo dỡ được tính nội suy theo các thông số kỹ thuật.				
138	Ống chống PVC: Ø = 34 ÷ 114 dày δ = 1 ÷ 5mm Máy bơm chìm: W = 1 ÷ 3 HP Ống bơm dẫn nước GI: Ø = 27 ÷ 42 Bồn chứa nước: V = 1.000 ÷ 2.000 lít	đồng/hệ thống	5.000.000 ÷ 8.000.000	(s - chiều sâu giếng đo được)
	s ≤ 15m	đồng/m _s	120.000	
	15m < s ≤ 25m		360.000	
	25m < s ≤ 50m		680.000	
	50m < s ≤ 75m		1.400.000	

	75m < s ≤ 100m		1.560.000	
	s > 100m, thì cứ sâu 1m cộng thêm		120.000	
Sân nền, đường dân sinh				
139	Sân đường, lớp mặt bổ sung sỏi 1×2 M150 [#] dày 50 ÷ 70, lót bê tông sỏi 4×6 M50 [#] dày 100.	đồng/m ²	225.530	
140	Sân đường, mặt láng vữa xi măng M75 [#] , lót bê tông sỏi 4×6 M50 [#] dày 100.		192.980	
141	Sân đường, mặt lát gạch Bát Tràng, lớp lót đệm cát.		144.110	
142	Sân đường, mặt lát gạch thẻ, lớp lót đệm cát.		100.880	
143	Đường đất phục vụ riêng hộ gia đình, rộng 4÷5m.	đồng/m _d	250.540	
Sân, đường thảm nhựa				
144	Sân đường, lớp mặt bê tông nhựa (dày 5 ÷ 7cm), lớp lót cấp phối đá dăm (dày ≤ 30cm).	đồng/m ²	280.000	
145	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 3 lớp.			
	Dày > 10cm	đồng/m ²	160.000	
Dày ≤ 10cm	128.000			
146	Sân đường, cấp phối đá dăm, lót nhựa dính bám, láng nhựa 2 lớp.			
	Dày > 10cm	đồng/m ²	128.230	
Dày ≤ 10cm	99.480			
Ao hồ nuôi trồng thủy sản, bể cảnh hòn non bộ				
147	Ao tự nhiên (tận dụng địa hình cải tạo lại để nuôi trồng thủy sản).	đồng/m ²	37.980	* Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại có thể xử lý, cải tạo để tiếp tục sử dụng lại thì được bồi thường phần đã thu hồi. Ngoài ra được tính bồi thường thêm 30% của diện tích ao còn lại để có kinh phí xử lý, cải tạo và tiếp tục sử dụng.
148	Ao đào (có mặt nước thoáng để nuôi trồng thủy sản)			
	Chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) < 1 m	đồng/m ³	66.540	
Chiều sâu trung bình (tính từ mặt đất tự nhiên) ≥ 1 m	95.060		*Đối với ao bị thu hồi một phần mà phần còn lại không thể cải tạo xử lý được thì được bồi thường toàn bộ phần còn	

				lại.
	Hòn non bộ và bể cảnh gắn liền với đất (Chi phí bao gồm: vật liệu + phụ cảnh + nghệ thuật + kỹ thuật):			
	a. Hòn giả sơn (hòn non bộ) xây bằng đá tự nhiên như: Đá san hô, các loại đá granit..., được tạo hình mỹ thuật có chủ đề, có các phụ kiện kèm theo như: Đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, gắn các vật dụng gồm sứ mỹ thuật.	đồng/m ² xây dựng	6.500.000	Tính không thu hồi vật liệu.
	* Hòn non bộ có cấu tạo như Mục 149a nhưng không các phụ kiện kèm theo như: Đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, gắn các vật dụng gồm sứ mỹ thuật.		5.250.000	
	b. Hòn giả sơn (hòn non bộ) xây bằng đá, các loại gạch nhân tạo, được tạo hình mỹ thuật có chủ đề, có các phụ kiện kèm theo như: Đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, các vật dụng gồm sứ mỹ thuật.		7.425.000	
	* Hòn non bộ có cấu tạo như Mục 149b nhưng không có các phụ kiện kèm theo như: Đèn chiếu sáng, hệ thống nước, cây cảnh, các vật dụng gồm sứ mỹ thuật.		6.200.000	
	c. Bể gắn với hòn non bộ kết cấu BTCT		3.500.000	
149	d. Bể xây gạch được tính như bể nước thông thường tại Mục 104, Mục 105, Mục 106, được nhân với hệ số (nhân công tạo hình mỹ thuật) k= 1,25.		Tính như bể thông thường, nhân hệ số k = 1,25	
	* Chi phí công tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt lại đối với hòn non bộ, chậu cây cảnh, bể tiêu cảnh có chân trụ.		15%	
Công thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước				
150	Cống đúc buy tròn, hộp bằng BTCT.	đồng/m _d	669.090	Chi phí tính gồm: Công tháo dỡ, lắp đặt lại + chi phí vật liệu.
151	Cống xây gạch.	đồng/m _d	408.870	
152	Cống dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày ≥ 2cm.	đồng/m ²	269.570	
153	Mương thoát nước (xây gạch sâu 0,3m; rộng 0,5m).	đồng/m _d	285.900	
154	Mương thoát nước (đào đất sâu 0,3m; rộng 0,5m).	đồng/m _d	25.410	
155	Đường ống nước (ống thép Ø = 60 ÷ 300; đào 0,5×0,75×1m).	đồng/m _d	160.080	Chi phí gồm công di dời tháo dỡ, lắp đặt lại + hao phí vật liệu.
156	Đường ống nước (ống nhựa Ø = 60 ÷ 300; đào 0,5×0,75×1m).	đồng/m _d	102.050	
157	Đường ống nước (ống thép, ống tráng	đồng/m _d	96.060	

	kẽm Ø < 60.			
158	Đường ống nước (ống nhựa Ø < 60).	đồng/m _d	69.860	
Đập tràn - Đập thủy lợi nhỏ				
159	Bảng bê tông	đồng/m ³	1.772.310	Tính không thu hồi vật liệu.
160	Bảng đá chẻ, đá hộc		1.113.450	
161	Bảng rọ đá		976.640	
162	Bảng đất đắp		131.810	
Lò gạch ngói				
163	Lò gạch, kích thước bình quân 5x2,5x2,5m; tường dày 0,335m; móng dày 0,555m; sâu 1m.	đồng/lò	16.350.000	Tính không thu hồi vật liệu.
Giàn để trồng hoa màu, dây leo, cây cảnh (Bầu, bí, mướp, hoa củ quả...):				
164	Giàn trụ BTCT, bê tông hoặc xây gạch	đồng/m ² giàn	100.260	Tính không thu hồi vật liệu.
165	Giàn thép		79.030	
166	Giàn gỗ		59.060	
167	Giàn tre nứa		35.720	
Công chào				
168	Công xây, đúc			
a	Trụ công có lõi BTCT, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.	đồng/m ³ trụ	2.317.130	Tính không thu hồi vật liệu.
b	Trụ công xây gạch, sơn vôi hoặc quét vôi, có ốp lát gạch trang trí hoặc dán phù điêu, hoa văn.		1.729.340	
169	<p>Công khung dàn thép: Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển đi dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng, khôi phục lại như ban đầu.</p> <p>Có 2 loại công: Loại lớn: Rộng 4,5 ÷ 6m, cao: 5 ÷ 6m (kích thước lọt lòng) Loại nhỏ: Rộng 3,0 ÷ 4,5m, cao: 4 ÷ 5m (kích thước lọt lòng)</p>			
a	Trụ sắt hộp vuông 40mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sừn.		đồng/công	
	- Loại lớn			
	- Loại nhỏ		761.000	
b	Trụ sắt V50mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sừn.		đồng/công	
	- Loại lớn			
	- Loại nhỏ		946.000	
c	Trụ sắt tròn Ø 78mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sừn.		đồng/công	
	- Loại lớn			
	- Loại nhỏ		990.000	
d	Trụ sắt tròn Ø 90mm, sắt tấm dày 0,8mm, sơn khung sừn.		đồng/công	
	- Loại lớn			
	- Loại nhỏ		1.078.000	
Trạm xăng dầu				
170	Nhà mái che: Móng, trụ BTCT, mái lợp tôn sóng vuông, bán kèo, khung kèo, xà gồ, dầm trần thép hộp; Trần tôn lạnh phẳng; Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, chống sét van thờ...	đồng/m ² xây dựng	2.596.000	

171	Riêng đối với các bộ phận, thiết bị gắn liền với trạm xăng chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu thiết bị, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ để khôi phục lại như ban đầu.			
a	Cột bơm	đồng/cột	11.250.000	
b	Bồn chứa xăng dầu			
	- Loại lớn ($\geq 10m^3$)	đồng/cái	12.750.000	
- Loại nhỏ ($< 10m^3$)	8.290.000			
c	Hệ thống thiết bị chữa cháy	đồng/hệ thống	3.750.000	
d	Hệ thống thiết bị đường ống cấp xăng dầu + phụ kiện		3.375.000	
Bảng hiệu - Pa nô - Hộp đèn				
172	Các loại bảng hiệu, pa nô, hộp đèn: Chỉ tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển di dời và lắp đặt lại, có cộng thêm phần chi phí hao mòn vật liệu, phụ kiện hư hỏng khi tháo dỡ vận chuyển lắp dựng để khôi phục lại như ban đầu.			
a	Bảng xi nhanh 2 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt (vận dụng được đối với hộp đèn, đồng/m ² hộp).	đồng/m ² bảng	112.500	
b	Bảng xi nhanh 1 mặt chữ, khung sắt + bảng tôn + chân trụ sắt.		93.750	
173	Bảng panô áp phích (gắn liền với đất) bằng bê tông, xây gạch, sơn vôi, kẻ chữ (kiếm lâm...).	đồng/bảng	8.531.000	
Diện thờ - Trang thờ				
174	Diện thờ: Tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường xây dựng lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.	đồng/m ² xây dựng	5.937.840	
175	Các trang thờ (ở gia đình): Tùy theo kết cấu và sử dụng vật liệu xây dựng được lấy như sau:			
a	Mái BTCT dán ngói mũi hài (ngói vảy), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch (hay đá granit), trụ BTCT.	đồng/trang thờ	360.000	Chỉ tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.
b	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT lát gạch hoa, gạch men, trụ BTCT.		270.000	
c	Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT láng vữa xi măng, trụ BTCT.		258.000	
d	Mái lợp ngói, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây.		249.000	
đ	Mái lợp tôn, tường xây sơn vôi (hoặc quét vôi), nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây.		240.000	
e	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT láng vữa xi măng, trụ xây		180.000	
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT		150.000	

	láng vữa xi măng, trụ gỗ			
h	Mái lợp tôn, không tường, nền ván ép, trụ gỗ.		120.000	
j	Mái cốt ép. tranh tre nửa lá... (hoặc không mái), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.		90.000	
Chi phí di chuyển mồ mã				
Mộ				
176	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Trụ đỡ, sàn mái che: BTCT trát vữa xi măng sơn vôi hoặc trát đá mài. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40×60. Ốp gạch men 20×25 bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30×30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	36.470.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		27.730.000	
177	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40×60. Ốp gạch men 20×25 bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30×30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	27.520.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên.		21.110.000	
178	Móng, trụ, tường bao quanh xây gạch chỉ, sơn vôi. Đầu trụ đặt hoa sen trắng men. Mái nghiêng am thờ: BTCT dán ngói mũi hài. Lắp đặt bia đá granit hay cẩm thạch 40×60. Trát đá mài bề mặt. Nền lát gạch men ceramic 30×30.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	23.140.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên		17.810.000	
179	Móng, trụ, tường bao quanh trong và ngoài, am thờ xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40×60			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	13.020.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên		9.990.000	
180	Móng tường bao quanh xây gạch chỉ, quét vôi. Lắp đặt bia xây gạch trát vữa xi măng hay đúc bê tông 40×60			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	7.620.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên		4.950.000	
181	Mộ đất, không xây tường bao quanh.			
	- Thời gian dưới 3 năm	đồng/mộ	2.450.000	
	- Thời gian từ 3 năm trở lên		1.750.000	
Mộ và nhà mồ				
Mộ và nhà mồ đang nuôi				
182	Chi phí bốc dùi			
a	- Loại có thời gian chôn dưới 2 năm (hài cốt đầu tiên).	đồng/1 hài cốt	2.117.740	
b	- Loại có thời gian chôn từ 2 năm trở lên (hài cốt đầu tiên).		1.323.590	
c	- Nếu hòm có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dùi từ hài cốt thứ hai được tính.		586.626	
Mộ và nhà mồ đã bỏ nuôi				
183	Chi phí bốc dùi			
a	- Hài cốt đầu tiên	đồng/1 hài	958.970	

b	- Nếu 1 hòm (mộ) có nhiều hài cốt chôn chung thì công bốc dời từ hài cốt thứ hai được tính.	cốt	425.030	
184	Chi phí làm lễ bỏ mả và lễ bỏ nhà mồ.	đồng/mộ, nhà mồ	2.442.530	Mộ, nhà mồ có 1 hoặc nhiều hài cốt.

II. Một số trường hợp cụ thể khác:

1. Các loại nhà trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trong trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân hệ số tăng 1,01.

2. Giếng nước sâu trên 15m thì đơn giá phần tăng thêm được nhân thêm hệ số tăng 1,12.

3. Tường rào xây gạch cao trên 1,5m thì đơn giá phần xây cao trên 1,5 m được nhân tính bằng: Mã đơn giá \times chiều cao tăng thêm/1,5m \times hệ số tăng thêm 1,05.

4. Ao hồ nuôi trồng thủy sản: Xác định chiều sâu trung bình tính từ mặt đất tự nhiên.

5. Đơn giá các loại Nhà có kết cấu xây tường gạch dày 15 cm: Chênh lệch đơn giá của nhà có tường dày 220 và tường 150 (*các kết cấu khác giống nhau*) là 40.000 đồng/m² xây dựng, chênh lệch đơn giá của nhà có tường 100 và tường 150 (*các kết cấu khác giống nhau*) là 50.000 đồng/m² xây dựng.

6. Đối với các huyện, đơn giá bồi thường các hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc có sử dụng vật liệu xây dựng được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Huyện Đắk Hà:	Kvc = 1,016
- Huyện Ngọc Hồi:	Kvc = 1,05
- Huyện Sa Thầy:	Kvc = 1,025
- Huyện Đắk Glei:	Kvc = 1,091
- Huyện Đắk Tô:	Kvc = 1,035
- Huyện Tu Mơ Rông:	Kvc = 1,079
- Huyện Kon Rẫy:	Kvc = 1,032
- Huyện Kon Plông:	Kvc = 1,048

7. Cách tính diện tích bồi thường các loại nhà như sau:

- Nhà khung chịu lực, sàn BTCT: Diện tích bồi thường là tổng diện tích sàn xây dựng.

- Các loại nhà khác: Diện tích bồi thường là tổng diện tích phủ bì mép tường bao. Phần diện tích hành lang, ban công, sảnh, sân nô được tính trong diện tích sàn.

8. Cách tính chiều cao nhà như sau:

- Đối với nhà có trần: Chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt của trần nhà (*trường hợp nhà có trần áp theo mái dốc: Chiều cao nhà được tính như nhà không trần*).

- Đối với nhà không trần: Chiều cao nhà được tính từ mặt nền nhà đến cốt tường bắt đầu xây thu hồi mái (*giăng tường phả sét*) trừ đi 10 cm.